

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 709/TCTS-NTTS

V/v triển khai một số quy định mới tại Luật Thủy sản và
Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Kính gửi: Cơ sở sản xuất, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

Luật Thủy sản năm 2017 và Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (sau đây viết tắt là Thông tư số 26/2018) có quy định mới về quản lý thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản như sau:

1. Tại khoản 1 Điều 31 Luật Thủy sản năm 2017 quy định: Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trước khi lưu thông trên thị trường phải gửi thông tin đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

2. Tại Điều 13 Thông tư số 26/2018 hướng dẫn về “*thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản*”:

a) Theo khoản 1 Điều 13, thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản sản xuất trong nước, gồm: “*Thông tin về địa điểm và điều kiện sản xuất; thông tin tiêu chuẩn công bố áp dụng theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; thông tin công bố hợp quy; nhãn của sản phẩm (bản sao chụp màu); kết quả thử nghiệm chất lượng sản phẩm*”.

b) Theo khoản 2 Điều 13, thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu, gồm: “*Thông tin về cơ sở sản xuất, địa điểm và điều kiện sản xuất; thông tin tiêu chuẩn công bố áp dụng theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; thông tin công bố hợp quy; nhãn của sản phẩm (bản sao chụp màu nhãn gốc và nhãn bằng tiếng Việt); Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of free sale) hoặc văn bản có giá trị tương đương còn hiệu lực; kết quả kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu*”.

c) Theo khoản 4 Điều 13 quy định: “*Khi có bất kỳ sự thay đổi về thông tin đã cập nhật theo khoản 1 và khoản 2 Điều này, cơ sở phải cập nhật lại trước khi đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường*”.

3. Theo điểm đ khoản 1 Điều 15 Thông tư số 26/2018, Tổng cục Thủy sản có trách nhiệm “*Tiếp nhận và cấp mã số theo quy định tại Điều 13 đồng thời đăng tải trên trang điện tử của Tổng cục Thủy sản về thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản do cơ sở sản xuất, nhập khẩu gửi đến trước khi lưu thông trên thị trường trong trường hợp chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản*”.

4. Hiện nay, Tổng cục Thủy sản đang tiến hành xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản. Do đó, Tổng cục Thủy sản sẽ tiếp nhận thông tin theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 15 Thông tư số 26/2018. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản cung cấp thông tin sản phẩm trước khi đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường qua Trang thông tin điện tử Tổng cục Thủy sản (<https://tongcucthuysan.gov.vn>, mục nuôi trồng thủy sản/thông tin lưu hành vật tư thủy sản) và gửi nội dung cung cấp thông tin theo quy định về Tổng cục Thủy sản.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc triển khai nội dung cung cấp thông tin sản phẩm tại Thông tư số 26/2018 và để thuận tiện cho việc cập nhật thông tin khi có cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản theo Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT, Tổng cục Thủy sản đã xây dựng Mẫu bản cung cấp thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (*Phụ lục 1, 2 ban hành kèm theo công văn này*) để doanh nghiệp tham khảo, sử dụng trong quá trình thực hiện.

5. Điểm b khoản 3 Điều 15 Thông tư số 26/2018 quy định trách nhiệm của cơ sở “*b) Định kỳ báo cáo tình hình sản xuất, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản 6 tháng đầu năm trước ngày 20/6 hàng năm và báo cáo năm trước ngày 20/12 hàng năm theo mẫu tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư này*”.

Nội dung Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT được đăng tải trên Trang thông tin điện tử Tổng cục Thủy sản (<https://tongcucthuysan.gov.vn>).

Tổng cục Thủy sản thông báo để cơ sở biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Q. TCT Nguyễn Ngọc Oai (để b/c);
- Sở NN & PTNT các tỉnh (để p/h);
- Chi cục Thủy sản;
- Lưu: VT, NTTS (760 bản).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Trần Đình Luân

PHỤ LỤC 1

MẪU BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN THỨC ĂN THỦY SẢN/SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRƯỚC KHI LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Công văn số 709/TCTS-NTTS ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục Thủy sản)

(Tên tổ chức, cá nhân)
Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN THỨC ĂN THỦY SẢN/ SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRƯỚC KHI LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG

- ☐ Cung cấp thông tin lần đầu (trường hợp chưa có mã số sản phẩm, bao gồm cả sản phẩm đã xác nhận lưu hành trước ngày Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT có hiệu lực).
- ☐ Cung cấp thông tin điều chỉnh, bổ sung (nêu cụ thể mã số tiếp nhận đã cấp lần đầu):

.....

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

Căn cứ Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản,(tên tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm) gửi thông tin về sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường để cập nhật, quản lý.

Chúng tôi cam kết:

- Thông tin dưới đây là phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.
- Chất lượng sản phẩm lưu thông trên thị trường phù hợp với các thông tin đã cung cấp.
- Chịu toàn trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã cung cấp và chất lượng sản phẩm khi lưu thông trên thị trường

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN

1.1. Tên tổ chức, cá nhân;

1.2. Mã số thuế:

1.3. Loại hình doanh nghiệp (*chọn một trong hai loại hình nêu dưới đây*):

☐ Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

☐ Nhà đầu tư trong nước

1.4. Địa chỉ trụ sở:

1.5. Điện thoại:

1.6. Địa chỉ Email:

II. THÔNG TIN CƠ SỞ SẢN XUẤT

2.1. Tên tổ chức, cá nhân:

2.2. Mã số thuế:

2.3. Loại hình doanh nghiệp:

2.4. Địa chỉ sản xuất:

2.5. Điện thoại:

2.6. Địa chỉ Email:

2.7. Điều kiện sản xuất:

- Đã được chứng nhận điều kiện sản xuất, số Giấy chứng nhận (*bắt buộc phải có sau ngày 01/01/2020*):

- Đã được chứng nhận phù hợp hệ thống quản lý chất lượng (*cơ sở đánh dấu vào hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng tại cơ sở sản xuất*):

☐ Thực hành sản xuất tốt (GMP)

☐ Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)

☐ Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000)

☐ Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001)

☐ Hệ thống khác:

III. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CÔNG BỐ

3.1. Nhóm, loại sản phẩm (*chọn một trong các nhóm, loại sản phẩm được liệt kê dưới đây*)

Thức ăn thủy sản

- ☐ Thức ăn hỗn hợp
- ☐ Thức ăn bổ sung
- ☐ Nguyên liệu
- ☐ Sản phẩm khác:

Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

- ☐ Chế phẩm sinh học
- ☐ Hóa chất xử lý môi trường
- ☐ Hỗn hợp khoáng, vitamin, ...
- ☐ Nguyên liệu

Sản phẩm sử dụng cho cả 2 mục đích làm thức ăn thủy sản và xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản:

- ☐ Chế phẩm sinh học
- ☐ Hỗn hợp khoáng, vitamin, ...
- ☐ Nguyên liệu

3.2. Tên sản phẩm:

3.3. Số tiêu chuẩn công bố áp dụng:

3.4. Ngày công bố và thời gian áp dụng công bố:

3.5. Phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn:

3.6. Tài liệu viện dẫn (*phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và chỉ tiêu an toàn của sản phẩm*)

.....

3.7. Chỉ tiêu kỹ thuật

(Chỉ tiêu kỹ thuật được xây dựng và công bố theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản)

- Nhóm chỉ tiêu cảm quan

.....

- Nhóm chỉ tiêu chất lượng

.....

- Nhóm chỉ tiêu an toàn

.....

3.8. Thành phần nguyên liệu *(không sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc thủy sản cùng loài với thủy sản nuôi để sản xuất thức ăn thủy sản)*:

.....

3.9. Hướng dẫn sử dụng, hạn sử dụng, cảnh báo an toàn, ngừng sử dụng trước khi thu hoạch.

- Hướng dẫn sử dụng:

- Hạn sử dụng:

- Cảnh báo an toàn (nếu có):

- Thời gian ngừng sử dụng trước khi thu hoạch (nếu có):

3.10. Hướng dẫn bảo quản:

IV. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM

4.1. Thông tin cơ sở thử nghiệm *(kết quả do phòng thử nghiệm của cơ sở hoặc thuê cơ sở đủ năng lực thực hiện)*

- Tên phòng thử nghiệm:

- Địa chỉ:

- Năng lực phòng thử nghiệm *(năng lực đã được chứng nhận theo quy định, tiêu chuẩn)*:

.....

.....
4.2. Kết quả thử nghiệm và phương pháp thử (*chỉ tiêu, kết quả và phương pháp thử*)
.....
.....

V. THÔNG TIN CÔNG BỐ HỢP QUY

5.1. Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*nêu tên và số hiệu QCVN, áp dụng đối với trường hợp đã có QCVN tương ứng*):
.....

5.2. Biện pháp công bố hợp quy (*một trong các trường hợp sau*)

a) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân:

b) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật:

- Tên tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định:

- Địa chỉ tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định:

- Số Giấy chứng nhận, giám định:

- Ngày cấp Giấy chứng nhận, giám định:

- Hiệu lực của Giấy chứng nhận, giám định:

c) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật.

- Tên tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định:

- Địa chỉ tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định:

- Số Giấy chứng nhận, giám định:

- Ngày cấp Giấy chứng nhận, giám định:

- Hiệu lực của Giấy chứng nhận, giám định:

VI. NHÃN SẢN PHẨM

Gửi kèm theo bản cung cấp thông tin là bản sao chụp màu của sản phẩm (có xác nhận của cơ sở).

TỔNG CỤC THỦY SẢN (*)

....., ngày tháng năm 20....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

Mã số tiếp nhận:

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

- (*) Tổng cục Thủy sản cấp mã số tiếp nhận và xác nhận về việc đã tiếp nhận thông tin.
- Sau khi xác nhận, Tổng cục Thủy sản gửi lại cơ sở 01 bản sao chụp.



PHỤ LỤC 2

MẪU BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN THỨC ĂN THỦY SẢN/ PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NHẬP KHẨU TRƯỚC KHI LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Công văn số 709/TCTS-NTTS ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục Thủy sản)

(Tên tổ chức, cá nhân)
Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN THỨC ĂN THỦY SẢN/ PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NHẬP KHẨU TRƯỚC KHI LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG

- ☐ Cung cấp thông tin lần đầu (trường hợp chưa có mã số sản phẩm, bao gồm cả sản phẩm đã xác nhận lưu hành trước ngày Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT có hiệu lực).
- ☐ Cung cấp thông tin điều chỉnh, bổ sung (nêu cụ thể mã số tiếp nhận đã cấp lần đầu):

.....

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

Căn cứ Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản,(tên tổ chức cá nhân cung cấp thông tin và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm).... gửi thông tin về sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường để cập nhật, quản lý.

Chúng tôi cam kết:

- Thông tin dưới đây là phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.
- Chất lượng sản phẩm lưu thông trên thị trường phù hợp với các thông tin đã cung cấp.
- Chịu toàn trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã cung cấp và chất lượng sản phẩm khi lưu thông trên thị trường.

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN

1.1. Tên tổ chức, cá nhân:

1.2. Mã số thuế:.....

1.3. Loại hình doanh nghiệp (*chọn một trong hai loại hình nêu dưới đây*):

☐ Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

☐ Nhà đầu tư trong nước

1.4. Địa chỉ trụ sở:

1.5. Điện thoại:

1.6. Địa chỉ Email:

II. THÔNG TIN CƠ SỞ SẢN XUẤT

2.1 Tên cơ sở:

2.2. Địa chỉ:

2.3. Điện thoại:

2.4. Điều kiện sản xuất (*cơ sở đánh dấu vào hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng tại cơ sở sản xuất*)

☐ Thực hành sản xuất tốt (GMP)

☐ Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)

☐ Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000)

☐ Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001)

☐ Hệ thống khác:

III. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CÔNG BỐ

3.1. Nhóm, loại sản phẩm (*chọn một trong các nhóm, loại sản phẩm được liệt kê dưới đây*)

Thức ăn thủy sản

☐ Thức ăn hỗn hợp

☐ Thức ăn bổ sung

☐ Nguyên liệu

☐ Sản phẩm khác:

Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

☐ Chế phẩm sinh học

☐ Hóa chất xử lý môi trường

☐ Hỗn hợp khoáng, vitamin, ...

☐ Nguyên liệu

Sản phẩm sử dụng cho cả 2 mục đích làm thức ăn thủy sản và xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản:

☐ Chế phẩm sinh học

☐ Hỗn hợp khoáng, vitamin, ...

☐ Nguyên liệu

3.2. Tên sản phẩm:

3.3. Số tiêu chuẩn công bố áp dụng:

3.4. Ngày công bố và thời gian áp dụng công bố:

3.5. Phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn

3.6. Tài liệu viện dẫn (*phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và chỉ tiêu an toàn của sản phẩm*)

.....

3.7. Chỉ tiêu kỹ thuật

(Chỉ tiêu kỹ thuật được xây dựng và công bố theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản)

- Nhóm chỉ tiêu cảm quan

.....

- Nhóm chỉ tiêu chất lượng

.....

- Nhóm chỉ tiêu an toàn

.....

3.8. Thành phần nguyên liệu (*không sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc thủy sản cùng loài với thủy sản nuôi để sản xuất thức ăn thủy sản*):

.....

3.9. Hướng dẫn sử dụng, hạn sử dụng, cảnh báo an toàn, ngừng sử dụng trước khi thu hoạch.

- Hướng dẫn sử dụng:

- Hạn sử dụng:

- Cảnh báo an toàn (nếu có):

- Thời gian ngừng sử dụng trước khi thu hoạch (nếu có):

3.10. Hướng dẫn bảo quản:

IV. THÔNG TIN CÔNG BỐ HỢP QUY

4.1. Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*nêu tên và số hiệu QCVN áp dụng đối với trường hợp đã có QCVN tương ứng*)

.....

4.2. Biện pháp công bố hợp quy (*một trong các trường hợp sau*)

a) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân:

b) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật:

- Tên tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định:
- Địa chỉ tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định:
- Số Giấy chứng nhận, giám định:
- Ngày cấp Giấy chứng nhận, giám định:
- Hiệu lực của Giấy chứng nhận, giám định:

c) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật:

- Tên tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định:
- Địa chỉ tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định:
- Số Giấy chứng nhận, giám định:
- Ngày cấp Giấy chứng nhận, giám định:
- Hiệu lực của Giấy chứng nhận, giám định:

V. THÔNG TIN VỀ GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH TỰ DO (CERTIFICATE OF FREE SALE) HOẶC VĂN BẢN CÓ GIÁ TRỊ TƯƠNG ĐƯƠNG CÒN HIỆU LỰC

- 5.1. Tên cơ quan, tổ chức cấp CFS:
- 5.2. Số, ngày cấp CFS:
- 5.3. Tên sản phẩm, hàng hóa được cấp CFS:
- 5.4. Loại hoặc nhóm sản phẩm, hàng hóa được cấp CFS:
- 5.5. Tên và địa chỉ của nhà sản xuất:
- 5.6. Thị trường được bán tự do (*ghi rõ là sản phẩm, hàng hóa được sản xuất và được phép bán tự do tại thị trường của nước sản xuất hoặc nước cấp CFS*):
.....
- 5.7. Họ tên của người ký CFS:

VI. THÔNG TIN KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG KHI NHẬP KHẨU

6.1. Đơn vị kiểm tra chất lượng sản phẩm khi nhập khẩu:

6.2. Số Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm khi nhập khẩu:

6.3. Số lô, ngày sản xuất, hạn sử dụng:

6.4. Khối lượng/thể tích lô hàng:

VII. NHÃN SẢN PHẨM

Gửi kèm theo bản cung cấp thông tin là bản sao chụp màu của sản phẩm (có xác nhận của cơ sở), gồm: bản sao chụp màu nhãn gốc và nhãn bằng tiếng Việt.

TỔNG CỤC THỦY SẢN (*)

Mã số tiếp nhận:

....., ngày tháng năm 20....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

- (*) Tổng cục Thủy sản cấp mã số tiếp nhận và xác nhận về việc đã tiếp nhận thông tin.
- Sau khi xác nhận, Tổng cục Thủy sản gửi lại cơ sở 01 bản sao chụp.